

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH
CÔNG TY CỔ PHẦN

-----❁*❁-----



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

-----❁*❁-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2019

-----❁*❁-----



Nơi nhận:

Bình Định, ngày 25 tháng 04 năm 2019

MỤC LỤC

| | Trang |
|---|-------|
| 1. Mục lục | 1 |
| 2. Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 2-5 |
| 3. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất | 6 |
| 4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 7-8 |
| 5. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất | 9-36 |

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2019

Mẫu B 01 - DN/HN(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT****Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ 31/03/2019 | Số đầu năm 01/01/2019 |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 223.797.123.557 | 240.704.858.318 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V. 1 | 23.986.674.683 | 24.867.048.278 |
| 1. Tiền | 111 | | 23.986.674.683 | 24.867.048.278 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 19.054.158.903 | 17.455.762.191 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V. 2a | 19.054.158.903 | 17.455.762.191 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 135.199.790.311 | 131.737.301.050 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V. 3 | 58.361.809.513 | 57.305.813.326 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V. 4 | 65.730.932.730 | 63.421.718.250 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 12.380.000.000 | 12.380.000.000 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V. 5 | 5.042.454.542 | 4.945.175.948 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V. 7 | (6.315.406.474) | (6.315.406.474) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V. 6 | 43.167.066.427 | 64.052.438.914 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 43.167.066.427 | 64.052.438.914 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 2.389.433.233 | 2.592.307.885 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V. 12 | 598.503.729 | 563.505.503 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 1.790.929.504 | 1.959.773.629 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V. 16 | - | 69.028.753 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |



TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2019

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ 31/03/2019 | Số đầu năm 01/01/2019 |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 385.488.622.529 | 379.732.346.288 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 3.000.000 | 3.000.000 |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V. 5 | 3.000.000 | 3.000.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 100.264.547.123 | 100.268.456.755 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V. 9 | 85.685.238.446 | 85.588.432.695 |
| <i>Nguyên giá</i> | 222 | | 176.298.237.526 | 173.407.144.889 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 223 | | (90.612.999.080) | (87.818.712.194) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| <i>Nguyên giá</i> | 225 | | - | - |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V. 10 | 14.579.308.677 | 14.680.024.060 |
| <i>Nguyên giá</i> | 228 | | 16.970.834.944 | 16.970.834.944 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 229 | | (2.391.526.267) | (2.290.810.884) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | V. 11 | 46.776.769.366 | 47.598.421.703 |
| <i>Nguyên giá</i> | 231 | | 88.554.410.015 | 88.554.410.015 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 232 | | (41.777.640.649) | (40.955.988.312) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 34.205.589.684 | 26.704.488.635 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | V. 8b | 26.454.664.493 | 24.686.494.444 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V. 8b | 7.750.925.191 | 2.017.994.191 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 190.947.807.826 | 191.284.643.232 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | V. 2b | 184.380.093.803 | 184.716.929.209 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | V. 2b | 7.451.619.996 | 7.451.619.996 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (883.905.973) | (883.905.973) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 13.290.908.530 | 13.873.335.963 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V. 12 | 9.853.397.270 | 10.317.233.076 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 2.370.186.613 | 2.370.186.613 |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| 5. Lợi thế thương mại | 269 | | 1.067.324.647 | 1.185.916.274 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 609.285.746.086 | 620.437.204.606 |



TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2019

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ 31/03/2019 | Số đầu năm 01/01/2019 |
|---|--------------|--------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 248.195.989.649 | 246.436.712.620 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 171.625.207.289 | 169.773.978.342 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V. 14 | 27.229.599.855 | 19.306.606.410 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V. 15 | 302.902.074 | 6.627.731.480 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V. 16 | 4.078.489.745 | 3.113.653.671 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 4.035.374.656 | 6.504.158.791 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V. 17 | 1.476.821.780 | 1.350.194.057 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V. 20a | 4.006.183.185 | 6.612.219.028 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V. 18 | 4.238.916.942 | 4.937.414.790 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V. 13 | 122.383.435.671 | 119.141.505.140 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | 2.156.118.606 | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | V. 19 | 1.717.364.775 | 2.180.494.975 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 324 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 76.570.782.360 | 76.662.734.278 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | V. 20b | 66.679.401.648 | 66.655.353.566 |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 4.928.380.712 | 4.928.380.712 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V. 13 | 4.963.000.000 | 5.079.000.000 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | | |
| 13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ | 343 | | | |



TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2019

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ 31/03/2019 | Số đầu năm 01/01/2019 |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 361.089.756.437 | 374.000.491.986 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 361.089.756.437 | 374.000.491.986 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | V. 21 | 275.000.000.000 | 275.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 275.000.000.000 | 275.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | V. 21 | 522.569.600 | 522.569.600 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | V. 21 | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | V. 21 | 24.711.282.236 | 24.711.282.236 |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | V. 21 | 12.703.335.540 | 12.703.335.540 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | V. 21 | 28.946.829.583 | 42.146.434.037 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 21.571.161.537 | 8.763.282.975 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 7.375.668.046 | 33.383.151.062 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | - | - |
| 13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | 429 | V. 22 | 19.205.739.478 | 18.916.870.573 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 432 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 433 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 609.285.746.086 | 620.437.204.606 |

Bình Định, ngày 25 tháng 04 năm 2019


Nguyễn Ngọc Minh
Lập biểu



Nguyễn Hoàng Lam
Kế toán trưởngĐông Thị Ánh
Tổng giám đốc

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2019

Mẫu B 02 - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2019 -> 31/03/2019

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 1 | |
|--|-------|-------------|---|---|
| | | | Năm nay Từ 01/01/2019 -> 31/03/2019 | Năm trước Từ 01/01/2018 -> 31/03/2018 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 187.680.107.376 | 117.160.543.594 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI. 1 | 187.680.107.376 | 117.160.543.594 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI. 2 | 158.601.396.815 | 93.342.790.343 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 29.078.710.561 | 23.817.753.251 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI. 3 | 1.873.787.702 | 1.294.032.717 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI. 4 | 1.915.104.220 | 893.348.147 |
| Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 1.812.054.586 | 765.449.632 |
| 8. Phần lãi/lỗ trong công ty liên kết, liên doanh | 24 | VI. 7 | 1.089.156.594 | 972.679.831 |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | | 14.159.822.725 | 8.729.924.789 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 6.295.503.017 | 6.800.249.622 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 9.671.224.895 | 9.660.943.241 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | VI. 5 | 13.287.273 | 253.896.962 |
| 13. Chi phí khác | 32 | VI. 6 | 119.340.000 | 74.310.047 |
| 14. Lợi nhuận khác | 40 | | (106.052.727) | 179.586.915 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 9.565.172.168 | 9.840.530.156 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI. 8 | 1.336.697.717 | 1.662.761.275 |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 8.228.474.451 | 8.177.768.881 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 61 | VI. 9 | 852.806.405 | 212.132.636 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông cty mẹ | 62 | | 7.375.668.046 | 7.965.636.245 |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI. 10 | 268 | 290 |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | VI. 10 | 268 | 290 |

Bình Định, ngày 25 tháng 04 năm 2019



Nguyễn Ngọc Minh
Lập biểu



Nguyễn Hoàng Lam
Kế toán trưởng




Đông Thị Ánh
Tổng giám đốc

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2019

Mẫu B 03 - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**(Từ 01/01/2019 -> 31/03/2019)**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2019 -> 31/03/2019 | Từ 01/01/2018 -> 31/03/2018 |
|--|--------------|--------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 9.565.172.168 | 9.840.530.156 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | VII. 1 | 3.716.654.606 | 3.835.757.965 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | - | 102.121.891 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 101.226.922 | 29.998.472 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | VII. 2 | (2.827.216.712) | (2.255.169.103) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 1.812.054.586 | 765.449.632 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | | |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 12.367.891.570 | 12.318.689.013 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (5.863.681.274) | (26.228.313.392) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 19.117.202.438 | 26.173.426.499 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, Thuế TNDN phải nộp) | 11 | | (5.845.413.948) | 15.352.459.016 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 547.429.207 | 344.496.655 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | | |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (1.824.267.350) | (807.491.202) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (1.738.357.554) | (1.792.753.484) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 2.090.000 | 725.411 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (2.354.430.200) | (1.045.478.976) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | <u>14.408.462.889</u> | <u>24.315.759.540</u> |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (3.199.231.637) | - |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | 318.181.818 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (1.598.396.712) | (3.090.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | 800.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 5.727.864.282 | 4.167.898.138 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | <u>930.235.933</u> | <u>2.196.079.956</u> |

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT


Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2019

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2019 -> 31/03/2019 | Từ 01/01/2018 -> 31/03/2018 |
|--|-----------|-------------|-----------------------------|-----------------------------|
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | VII. 3 | 131.766.968.167 | 94.956.133.419 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | VII. 4 | (128.733.249.231) | (70.126.325.031) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu và CĐTS | 36 | | (19.250.000.000) | (19.468.750.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (16.216.281.064) | 5.361.058.388 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | (877.582.242) | 31.872.897.884 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 24.867.048.278 | 3.759.691.314 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | | (2.791.353) | (840.344) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | | 23.986.674.683 | 35.631.748.854 |

Bình Định, ngày 25 tháng 04 năm 2019


Nguyễn Ngọc Minh
Lập biểu

Nguyễn Hoàng Lam
Kế toán trưởng

Đông Thị Ánh
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức vốn chủ sở hữu: Công ty cổ phần

Tổng công ty PISICO Bình Định - Công ty cổ phần (viết tắt là PISICO) tiền thân là Tổng công ty Sản Xuất Đầu Tư Dịch Vụ Xuất Nhập Khẩu Bình Định là Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu được thành lập theo Quyết định số 265/QĐ-UBND ngày 23/6/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100258987 do Sở Kế hoạch & Đầu tư Bình Định cấp lần đầu ngày 01/9/2010.

Ngày 17/10/2013, UBND tỉnh Bình Định ban hành Quyết định số 3065/QĐ-UBND, về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa chuyển Tổng công ty Sản Xuất Đầu tư Dịch Vụ XNK Bình Định thành Tổng công ty PISICO Bình Định - Công ty cổ phần.

Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần kể từ ngày 27/01/2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4100258987 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp đăng ký thay đổi lần thứ 3 vào ngày 27 tháng 01 năm 2014 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi sau đó.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 3 đến lần đăng ký thay đổi lần thứ 7 là 275.000.000.000 đồng, được chia thành 27.500.000 cổ phần có mệnh giá 10.000 đồng.

Trụ sở chính của PISICO đặt tại 99 Tây Sơn, thành phố Quy Nhơn, Bình Định

2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ; Chế biến lâm sản; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ và khai thác lâm sản khác; Tư vấn thiết kế công trình lâm sinh; Kinh doanh truyền hình cáp; Kinh doanh dịch vụ cảng biển, dịch vụ giao nhận hàng hóa; Dịch vụ cho thuê kho, bãi, bảo quản hàng hóa; Khách sạn; Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống; Sản xuất các loại bao bì, sản phẩm tiêu dùng từ chất dẻo; Đầu tư hạ tầng; Kinh doanh bất động sản; Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; Xây dựng công trình kỹ thuật hạ tầng; Kinh doanh nguyên liệu giấy; Khai thác, chế biến và mua bán hàng nông, lâm, thủy sản; Sản xuất và mua bán hàng công nghiệp thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, may mặc, giày da; Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên phụ liệu ngành nông, lâm, thủy sản và vật liệu xây dựng; Mua bán máy móc, phương tiện vận tải, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, xăng dầu; Kinh doanh truyền hình cáp và vật tư, thiết bị viễn thông; Thăm dò, khai thác, chế biến, mua bán tài nguyên khoáng sản các loại; Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính



TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2019

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

5. Cấu trúc doanh nghiệp

| Tên Công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Vốn điều lệ | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ biểu quyết |
|---|---|----------------------------------|----------------|-------------------|
| a. Công ty con | | | | |
| Công ty CP DV PT Hạ tầng Cty TNHH MTV truyền hình Cấp Quy Nhơn | Phường Nhơn Bình, 198 Trần Hưng Đạo, Tp.Quy Nhơn | 15.000.000.000 10.000.000.000 | 70,83% 100% | 70,83% 100,00% |
| Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn | Đường số 10, KCN Phú Tài, Tp.Quy Nhơn. | 24.500.000.000 | 51% | 51,00% |
| Công ty TNHH MTV HR PISICO | 99 Tây sơn, Phường Ghềnh Ráng Tp.Quy | 5.000.000.000 | 100% | 100,00% |
| b. Công ty liên doanh, liên kết | | | | |
| Công ty CP Kinh doanh CNN Bình Định | 99 Tây Sơn, Tp.Quy Nhơn, Bình Định | 180.000.000.000 | 50% | 50,00% |
| Công ty CP chế biến gỗ PISICO Đồng An | Lô C, KCN Đồng An, Huyện Thuận An, Bình Dương | 17.600.000.000 | 31,28% | 31,28% |
| Công ty CP chế biến gỗ Nội Thất PISICO | Lô C6-C7, KCN Phú Tài, Tp.Quy Nhơn, Bình Định | 15.000.000.000 | 40,01% | 40,01% |
| Công ty CP PISICO Hà Thanh | Cụm Công nghiệp Canh Vinh, Vân Canh, Bình Định | 16.500.000.000 | 44,97% | 44,97% |
| Công ty TNHH Vật liệu XD PISICO | Thôn Quy hội, Xã Phước An, Huyện Tuy Phước, Bình Định | 20.000.000.000 | 35,00% | 35,00% |
| c. Các đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty: | | | | |
| ▶ Xí nghiệp Chế biến Lâm sản Xuất khẩu Pisico - Chi nhánh Pisico Địa chỉ: Khu vực 7, Phường Nhơn Phú, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định. | | | | |
| ▶ Xí nghiệp Lâm nghiệp Pisico - Chi nhánh Pisico Địa chỉ: Khu vực 7, Phường Trần Quang Diệu, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định. | | | | |
| ▶ Xí nghiệp kinh doanh và Phát triển hạ tầng Pisico - Chi nhánh Pisico Địa chỉ: 99 Tây Sơn, Phường Ghềnh Ráng, Thành phố Qui Nhơn, tỉnh Bình Định | | | | |

6. Khả năng so sánh thông tin**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Năm tài chính**

Năm tài chính của PISICO bắt đầu từ ngày 01/01 hàng năm và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2019

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

1. Chế độ Kế toán và chuẩn mực kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc ngày 31/03/2019.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi công ty mẹ và được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của Chủ sở hữu của công ty mẹ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, để dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- Chứng khoán kinh doanh
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là ngắn hạn khi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo như tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, thương phiếu và các loại chứng khoán nợ khác; chỉ tiêu này không bao gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đã được trình bày trong chỉ tiêu "các khoản tương đương tiền", chỉ tiêu "phải thu về cho vay ngắn hạn"

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là dài hạn khi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo như tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, thương phiếu và các loại chứng khoán nợ khác; chỉ tiêu này không bao gồm các khoản cho vay được trình bày trong chỉ tiêu "phải thu về cho vay dài hạn"

- Các khoản cho vay



TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2019

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Các khoản cho vay được phân loại là ngắn hạn khi có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo, như cho các khoản vay bằng kế ước, hợp đồng vay giữa 2 bên

Các khoản cho vay được phân loại là dài hạn khi có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng tại thời điểm báo cáo, như cho các khoản vay bằng kế ước, hợp đồng thỏa thuận vay giữa 2 bên

- Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ 20% trở lên quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian mười năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của quỹ dự trữ được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các Báo cáo tài chính của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: là các khoản đầu tư vào vốn chủ sở hữu của đơn vị khác nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, ảnh hưởng đáng kể; các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

- các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ bao gồm: các khoản phải thu từ khách hàng, các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc và các khoản phải thu khác.

Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn khi có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường.

Các khoản phải thu được phân loại là dài hạn khi có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường.

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2019

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc

Giá gốc của hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho là thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí nguyên liệu và chi phí sản xuất chung

Hàng tồn kho được đánh giá thực tế trên cơ sở kiểm kê số lượng, chất lượng thực tế, mặt bằng giá thị trường hiện thời và giá trị hình thành của tài sản.

Hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tại thời điểm phát sinh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

- Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

- Khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và TT 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của TT 45/2013/TT-BTC

- Tài sản cố định thuê tài chính

- Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.



TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2019

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến BĐS đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả phản ánh các khoản nợ phát sinh trong quá trình hoạt động SXKD mà TCTy phải trả, phải thanh toán cho các chủ nợ, bao gồm các khoản phải trả cho người bán, cho Nhà nước, cho công nhân viên và các khoản phải trả khác

Nợ phải trả được phân loại là ngắn hạn khi TCTy có trách nhiệm trả trong vòng 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh bình thường

Nợ phải trả được phân loại là dài hạn khi TCTy xác định thời gian phải trả là trên 1 năm

Đối với các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ, cuối kỳ quyết toán TCTy đánh giá lại theo tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi TCTy mở tài khoản

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại là dài hạn khi có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính thì được phân loại là ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay và nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay.. Được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2019

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản khác như khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay.....

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của Chủ sở hữu.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo các quy định hiện hành của Nhà nước.
- Lợi nhuận sau thuế được phân phối và sử dụng theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu từ bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của hàng hóa được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.
- Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.
- Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu



TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2019

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ thì TCTy điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì TCTy ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì TCTy ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư...ngoài ra còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐSĐT....

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho TCTy loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm theo thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho bị hao hụt, mất mát, TCTy tính vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường nếu có)

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, Tcty sẽ tính vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường nếu có) kể cả khi sản phẩm hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
- Chi phí cho vay và đi vay vốn
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp



TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2019

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Chi phí bán hàng phản ánh thực tế phát sinh quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, quảng bá thương hiệu, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển

Chi phí quản lý bao gồm các khoản chi phí về tiền lương của Ban lãnh đạo, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của Cán bộ CNV TCTy, chi phí vật liệu văn phòng, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, thuế môn bài, các khoản lập dự phòng phải thu khó đòi

Đối với các khoản chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo chế độ kế toán thì TCTy không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành , chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

- *Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại ngày cuối kỳ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

- *Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2019

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc các đơn vị chịu thuế khác nhau dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

26. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | <u>31/03/2019</u> | <u>01/01/2019</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Tiền mặt tại quỹ | 1.321.236.801 | 805.235.653 |
| Tiền gửi ngân hàng | 22.665.437.882 | 24.061.812.625 |
| Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn tính đến ngày đáo hạn dưới 3 tháng) | - | - |
| Cộng | <u>23.986.674.683</u> | <u>24.867.048.278</u> |

2. Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

| | <u>Tại ngày 31/03/2019</u> | | <u>Tại ngày 01/01/2019</u> | |
|----------------------|----------------------------|-----------|----------------------------|-----------|
| | Giá gốc | GT ghi sổ | Giá gốc | GT ghi sổ |
| a1. Ngắn hạn | 19.054.158.903 | - | 17.455.762.191 | - |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 19.054.158.903 | - | 17.455.762.191 | - |
| a2. Dài hạn | - | - | - | - |
| Cộng | 19.054.158.903 | - | 17.455.762.191 | - |

b. Đầu tư tài chính dài hạn


b1. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh

| | Công ty CP chế biến gỗ Pisico Đồng An | Cty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn | Công ty Cổ phần Pisico - Hà Thanh | Công ty CP chế biến gỗ nội thất Pisico | Công ty CP Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định | Công ty TNHH Vật liệu XD PISICO | Công ty TNHH SX Đám gỗ BD (Gián tiếp) | Tổng cộng |
|--|---------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------|--|--|---------------------------------|---------------------------------------|------------------------|
| Tại ngày 01/01/2018 | 10.300.580.309 | 11.653.363.194 | 3.870.743.759 | 13.413.203.018 | 137.011.689.295 | 6.995.116.289 | | 183.244.695.864 |
| Phần lãi / lỗ trong công ty liên kết ứng với phần tỷ lệ sở hữu | 2.114.643.818 | 285.890.353 | 2.475.831.974 | 3.997.254.361 | -3.529.772.455 | | 1.342.125.180 | 6.685.973.231 |
| Cổ tức nhận trong kỳ | -2.367.270.400 | -484.500.000 | | -4.141.380.000 | | | | (6.993.150.400) |
| Các khoản tăng / giảm vốn chủ sở hữu tại công ty liên kết | -36.331.502 | -112.500.000 | -246.332.156 | -405.426.973 | | | 4.777.401.898 | 3.976.811.267 |
| Góp vốn vào Cty LD&LK 2018 | | | 1.420.000.000 | | | | | 1.420.000.000 |
| CLTG trên bảng CĐKT ứng với tỷ lệ sở hữu tại ngày 31/12/2018 | | | | | -3.963.130.664 | | | (3.963.130.664) |
| Chuyển Cty LDLK thành Cty con (vốn góp) | | -11.101.830.626 | | | | | | (11.101.830.626) |
| Chuyển Cty LDLK thành Cty con (CL theo PP VCSH) | | -240.422.921 | | | | | | (240.422.921) |
| Tăng đầu tư gián tiếp vào Cty LDLK thông qua Công ty con | | | | | | | 7.159.500.000 | 7.159.500.000 |
| Điều chỉnh khác | | | | | 4.528.483.458 | | | 4.528.483.458 |
| Tại ngày 31/12/2018 | 10.011.622.225 | 0 | 7.520.243.577 | 12.863.650.406 | 134.047.269.634 | 6.995.116.289 | 13.279.027.078 | 184.716.929.209 |
| Phần lãi / lỗ trong công ty liên kết ứng với phần tỷ lệ sở hữu | 1.089.156.594 | | | | | | | 1.089.156.594 |
| Cổ tức nhận trong kỳ | -825.792.000 | | | -600.200.000 | | | | (1.425.992.000) |
| Tại ngày 31/03/2019 | 10.274.986.819 | 0 | 7.520.243.577 | 12.263.450.406 | 134.047.269.634 | 6.995.116.289 | 13.279.027.078 | 184.380.093.803 |

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2019

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

| Các giao dịch trọng yếu | | |
|--|------------------|------------------|
| Bên liên quan/Nội dung giao dịch | Từ 01/01/2019 -> | Từ 01/01/2018 -> |
| | 31/03/2019 | 31/03/2018 |
| - Công ty Cổ phần Kinh doanh Công Nông nghiệp B.Định | | |
| Phải thu tiền ứng vốn | 12.380.000.000 | 5.540.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Chế biến gỗ nội thất Pisico | | |
| Cổ tức được chia | 600.200.000 | 1.740.580.000 |
| - Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Pisico Đồng An | | |
| Mua hàng | - | 370.563.200 |
| Cổ tức được chia | 825.792.000 | 1.266.214.400 |
| - Công ty Cổ phần Pisico - Hà Thanh | | |
| Bán hàng | | |
| Phải thu tiền cho thuê CSHT và mua hàng hóa | | 427.925.098 |
| Thu lãi tiền ứng trước | | 93.347.222 |
| Mua hàng | 33.248.155.860 | |
| - Công ty TNHH TM Ánh Việt (Công ty cùng chủ sở hữu) | | |
| Doanh thu cho thuê văn phòng (chưa VAT) | 19.250.513 | 15.345.734 |
| Phải thu tiền cho thuê văn phòng | 21.175.563 | 16.880.308 |
| Phải thu (Ứng trước tiền mua hàng) | 17.000.000.000 | 17.000.000.000 |
| - Công ty TNHH khoáng sản Việt Lâm (Công ty cùng chủ sở hữu) | | |
| Phải thu (Ứng trước tiền mua hàng) | 43.000.000.000 | |
| - Công ty TNHH TM Ánh Vy (Công ty mẹ) | | |
| Doanh thu cho thuê văn phòng (chưa VAT) | 19.250.513 | 15.345.734 |
| Phải thu tiền cho thuê văn phòng | 21.175.563 | 16.880.308 |
| Doanh thu bán gỗ xẻ | 557.617.500 | |
| Phải thu tiền bán gỗ xẻ | 1.452.090.750 | |
| - Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng PISICO | | |
| Phải thu tiền ứng vốn | - | 200.000.000 |

b2. Đầu tư vào đơn vị khác

| | Tại ngày 31/03/2019 | | Tại ngày 01/01/2019 | |
|--|-------------------------|----------------------|-------------------------|----------------------|
| | Số lượng cổ phần sở hữu | Giá trị | Số lượng cổ phần sở hữu | Giá trị |
| Góp vốn điều lệ thành lập Công ty Cổ phần Chế biến Lâm sản Pisico Quảng Nam | 22.750 | 3.776.950.866 | 22.750 | 3.776.950.866 |
| Góp vốn điều lệ thành lập Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Quy Nhơn | - | - | - | - |
| Góp vốn điều lệ thành lập Công ty Cổ phần Tinh bột sắn Bình Định | 355.810 | 3.639.669.130 | 355.810 | 3.639.669.130 |
| Mua cổ phiếu của Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam (Vicosimex) | 3.000 | 35.000.000 | 3.000 | 35.000.000 |
| Cộng | | 7.451.619.996 | | 7.451.619.996 |

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2019

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Thông tin về Công ty đầu tư dài hạn tại ngày 31/03/2019 như sau:

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Vốn điều lệ | Tỷ lệ sở hữu % |
|-----------------------------------|--|----------------|----------------|
| Công ty CP Chế biến tinh bột sắn | Thôn Hữu Lộc, Mỹ Hiệp, Huyện Phù Mỹ, Bình Định | 28.000.000.000 | 12,71% |
| Công ty CP CB LS PISICO Quảng Nam | Tam Nghĩa, Núi Thành, Quảng Nam | 12.000.000.000 | 18,96% |

*** Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn**

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác:

- Công ty CP chế biến tinh bột sắn XK Bình Định

Cộng

| | 31/03/2019 | 01/01/2019 |
|--|--------------------|--------------------|
| | 883.905.973 | 883.905.973 |
| | 883.905.973 | 883.905.973 |

3. Phải thu của khách hàng**a. Tổng Công ty PISICO**

| | 31/03/2019 | 01/01/2019 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tổng Công ty PISICO | 44.814.131.422 | 50.083.314.712 |
| Khách hàng DEHNER | 3.188.380.050 | 909.991.500 |
| Công ty TNHH Trồng rừng QN | 8.683.337.174 | |
| Công ty TNHH TM Ánh Việt | 21.175.563 | 23.878.196 |
| Công ty TNHH TM Ánh Vy | 1.473.266.313 | 23.878.196 |
| Khách hàng A-MIR (Garden Team) | 1.737.903.605 | 688.540.322 |
| Công ty CP VLXD Mỹ Quang | 39.285.073 | 27.794.715 |
| Cty CP HD Rurniture Group | 87.434.050 | 118.212.050 |
| Khách hàng ASINDO | | 1.122.415.470 |
| Cty TNHH SX TM Lê Dung | 97.717.161 | 197.717.161 |
| Khách hàng Globus (nordio) | | 1.365.870.845 |
| Khách hàng CCST LTD | 685.870.915 | |
| Khách hàng ADEO | 23.517.655.279 | 39.853.325.733 |
| Công Ty TNHH Ánh vy | | 838.711.500 |
| Công ty TNHH SX dăm gỗ Bình Định | 648.502.800 | |
| Công ty CP gỗ Đại Phúc | 1.255.429.790 | 1.255.429.790 |
| Công ty CP ĐT Quốc tế & XNK DHT | 898.355.952 | 998.355.952 |
| Công ty TNHH Vạn Đại | 1.286.870.841 | 1.286.870.841 |
| Công ty TNHH Thành Luân | 24.861.362 | 250.456.687 |
| Công ty bao bì Hòa Phát | 405.624.879 | 405.228.500 |
| Công ty TNHH XD & MT Long Phước | | 3.318.947 |
| Công ty TNHH Hoàng Gia | 233.485.921 | 227.151.025 |
| Công ty TNHH TM DV Văn Nguyễn | 486.167.282 | 486.167.282 |
| Khách hàng khác | 42.807.412 | |

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2019

| | <u>31/03/2019</u> | <u>01/01/2019</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| b. Cty CP DV Phát triển Hạ tầng PBC | 5.513.454.152 | 7.109.281.889 |
| DNTN Phú Lợi | 1.592.274.527 | 1.592.274.527 |
| Cty TNHH TM Phú Mỹ | 701.610.753 | 817.528.879 |
| Khách hàng khác | 3.219.568.872 | 4.699.478.483 |
| c. Cty TNHH MTV Truyền Hình cáp QN | 162.353.006 | 74.115.500 |
| Cty TNHH THC Saigontourist | 115.937.006 | - |
| Cty TNHH mua sắm tại nhà VTV-Hyundai | - | 60.875.000 |
| Khách hàng khác | 46.416.000 | 13.240.500 |
| d. Cty TNHH nguyên liệu giấy QN | 7.871.870.933 | 39.101.225 |
| Công ty TNHH Hào Hưng | 7.860.320.933 | - |
| Khách hàng khác | 11.550.000 | 39.101.225 |
| Cộng | <u>58.361.809.513</u> | <u>57.305.813.326</u> |
| | | |
| 4. Trả trước cho người bán ngắn hạn | | |
| | <u>31/03/2019</u> | <u>01/01/2019</u> |
| a. Tổng Công ty PISICO | 63.156.726.280 | 61.093.000.000 |
| Công ty TNHH TM Ánh Việt | 17.000.000.000 | 17.000.000.000 |
| Võ Xuân Khanh | 150.000.000 | - |
| DNTN Lê Huy Huyền | 139.999.400 | - |
| Cty TNHH Cơ khí Lam Sơn | - | 308.000.000 |
| Cty TNHH Vũ Hà | - | 25.000.000 |
| Công ty TNHH khoáng sản Việt Lâm | 43.000.000.000 | 43.000.000.000 |
| Công ty CP chứng khoán NH Công thương VN | 50.000.000 | 50.000.000 |
| Cty TNHH MTV Toyota Bình Định | - | 50.000.000 |
| Cty TNHH SX TM TH Thanh An | 390.000.000 | - |
| Hội đồng Doanh nhân nữ VN | 128.000.000 | - |
| Cty TNHH Trồng rừng QN | 1.062.575.960 | - |
| Cty TNHH May thuê An Phước | 32.010.600 | - |
| Cty SX TM & DV Linh Giang | 220.000.000 | - |
| Cty TNHH Vận tải Đạt Huy | 98.000.000 | - |
| Cty TNHH TH Quốc Khải | 98.000.000 | - |
| Cty TNHH ĐT & XD Lê gia | 98.000.000 | - |
| Công ty TNHH Trồng Rừng Phú Hòa | 680.000.000 | - |
| Công ty TNHH SX TM LN Hưng Thịnh | 10.140.320 | - |
| Cty TNHH MTV Hậu Minh | - | 660.000.000 |
| b. Cty CP DV Phát triển Hạ tầng PBC | 42.537.000 | 63.537.000 |
| Công ty TNHH Kiểm toán FAC-CN Nha Trang | - | 21.000.000 |
| Công ty TNHH Khoa học kỹ thuật & MT Trung Việt | 42.537.000 | 42.537.000 |
| c. Cty TNHH MTV Truyền Hình cáp QN | - | - |
| d. Cty TNHH Nguyên liệu giấy QN | 2.531.669.450 | 2.265.181.250 |
| Trần Thanh Tâm | 794.305.450 | 794.305.450 |
| Đặng Ngọc Sơn | 741.390.900 | 741.390.900 |
| Khách hàng khác | 995.973.100 | 729.484.900 |
| Cộng | <u>65.730.932.730</u> | <u>63.421.718.250</u> |



TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2019

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

5. Phải thu khác

| | <u>31/03/2019</u> | <u>01/01/2019</u> |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| - Ngắn hạn | 5.042.454.542 | 4.945.175.948 |
| Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp của các đơn vị thuê đất | 32.711.622 | 12.813.942 |
| Phải thu BHXH, BHYT, BHTN | 87.533.250 | 84.427.784 |
| Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng + Lãi ứng vốn | 65.804.794 | 328.160.958 |
| Công ty CP Tinh bột sắn XK Bình Định | 1.009.076.500 | 1.009.076.500 |
| Tạm ứng CBCNV | 961.170.731 | 894.702.731 |
| Cổ tức được chia | - | 2.301.456.000 |
| Tiền thuê đất thô phải thu của các DN | 765.723.519 | 219.632.033 |
| Ký quỹ tại VCB Bình Định | 1.000.378.126 | - |
| Các khoản khác | 1.120.056.000 | 94.906.000 |
| - Dài hạn | 3.000.000 | 3.000.000 |
| Tiền đặt cọc thuê Văn phòng Truyền hình cáp | 3.000.000 | 3.000.000 |
| Cộng | <u>5.045.454.542</u> | <u>4.948.175.948</u> |

6. Hàng tồn kho

| | <u>31/03/2019</u> | <u>01/01/2019</u> |
|-------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu tồn kho | 11.985.065.769 | 16.648.520.136 |
| Công cụ, dụng cụ trong kho | 2.058.909.325 | 1.222.781.221 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 4.008.191.817 | 19.217.880.842 |
| Thành phẩm tồn kho | 24.259.925.954 | 26.317.647.193 |
| Hàng hóa bất động sản | 854.973.562 | 645.609.522 |
| Cộng | <u>43.167.066.427</u> | <u>64.052.438.914</u> |

7. Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn

| | <u>31/03/2019</u> | <u>01/01/2019</u> |
|----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Tổng Công ty PISICO | 1.792.942.187 | 1.792.942.187 |
| Cty CP DV Phát triển Hạ tầng PBC | 1.673.296.506 | 1.673.296.506 |
| Cty TNHH MTV Truyền hình Cấp QN | 18.006.000 | 18.006.000 |
| Cty TNHH Nguyên liệu giấy QN | 2.831.161.781 | 2.831.161.781 |
| Cộng | <u>6.315.406.474</u> | <u>6.315.406.474</u> |

* Chi tiết:

| Tại ngày 31/03/2019 | | | Tại ngày 01/01/2019 | | |
|-----------------------------|-----------------------------|--------------------|-----------------------------|-----------------------------|--------------------|
| Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn |
| 4.322.332.677 | - | Trên 3 năm | 4.322.332.677 | - | Trên 3 năm |
| 611.424.144 | 183.427.244 | Từ 2-3 năm | 611.424.144 | 183.427.244 | Từ 2-3 năm |
| 2.353.618.292 | 1.176.809.142 | Từ 1-2 năm | 2.353.618.292 | 1.176.809.142 | Từ 1-2 năm |
| 1.294.225.817 | 905.958.070 | Từ 6 tháng - 1 năm | 1.294.225.817 | 905.958.070 | Từ 6 tháng - 1 năm |
| <u>8.581.600.930</u> | <u>2.266.194.456</u> | | <u>8.581.600.930</u> | <u>2.266.194.456</u> | |

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2019

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

8. Tài sản dở dang dài hạn

| | 31/03/2019 | 01/01/2019 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 26.454.664.493 | 24.686.494.444 |
| - CP Trồng Rừng kinh tế | 26.454.664.493 | 24.686.494.444 |
| b. Xây dựng cơ bản dở dang | 7.750.925.191 | 2.017.994.191 |
| - Các hạng mục tại Cụm công nghiệp Canh Vinh | 761.787.009 | 631.127.009 |
| - Mua sắm tài sản cố định của TCTy | - | 1.122.549.000 |
| - Dự án internet và THKTS tại Cty Truyền Hình Cấp | 6.989.138.182 | 264.318.182 |
| Cộng | 34.205.589.684 | 26.704.488.635 |

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, đồ dùng quản lý | Tài sản cố định khác | Tổng cộng |
|------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------------|-------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Tại 01/01/2019 | 77.730.985.597 | 79.462.030.415 | 13.700.966.944 | 1.457.678.251 | 1.055.483.682 | 173.407.144.889 |
| Đầu tư mới | 1.787.147.182 | - | 1.103.945.455 | - | - | 2.891.092.637 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | 0 |
| Tại 31/03/2019 | 79.518.132.779 | 79.462.030.415 | 14.804.912.399 | 1.457.678.251 | 1.055.483.682 | 176.298.237.526 |
| Hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Tại 01/01/2019 | 31.895.395.022 | 45.263.362.965 | 8.786.279.527 | 983.873.494 | 889.801.186 | 87.818.712.194 |
| Trích khấu hao | 877.753.416 | 1.628.598.294 | 220.966.355 | 53.486.520 | 13.482.301 | 2.794.286.886 |
| Tại 31/03/2019 | 32.773.148.438 | 46.891.961.259 | 9.007.245.882 | 1.037.360.014 | 903.283.487 | 90.612.999.080 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại 01/01/2019 | 45.835.590.575 | 34.198.667.450 | 4.914.687.417 | 473.804.757 | 165.682.496 | 85.588.432.695 |
| Tại 31/03/2019 | 46.744.984.341 | 32.570.069.156 | 5.797.666.517 | 420.318.237 | 152.200.195 | 85.685.238.446 |

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất + CP GPMB | Quyền sử dụng đất có thời hạn | Phần mềm kế toán | Tổng cộng |
|----------------------------|--------------------------------|----------------------------------|-------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 3.309.570.944 | 13.607.264.000 | 54.000.000 | 16.970.834.944 |
| Tại ngày 31/03/2019 | 3.309.570.944 | 13.607.264.000 | 54.000.000 | 16.970.834.944 |
| Hao mòn lũy kế | | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 484.328.532 | 1.779.482.352 | 27.000.000 | 2.290.810.884 |
| Trích khấu hao | 20.180.311 | 77.160.072 | 3.375.000 | 100.715.383 |
| Tại ngày 31/03/2019 | 504.508.843 | 1.856.642.424 | 30.375.000 | 2.391.526.267 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 2.825.242.412 | 11.827.781.648 | 27.000.000 | 14.680.024.060 |
| Tại ngày 31/03/2019 | 2.805.062.101 | 11.750.621.576 | 23.625.000 | 14.579.308.677 |



TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2019

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

| | Công trình hạ tầng Cụm công nghiệp Nhơn Bình | Công trình hạ tầng Cụm công nghiệp Cát Nhơn + C.Vinh | Tổng cộng |
|------------------------|--|---|-----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 38.635.719.983 | 49.918.690.032 | 88.554.410.015 |
| Tại ngày 31/03/2019 | 38.635.719.983 | 49.918.690.032 | 88.554.410.015 |
| Hao mòn lũy kế | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 31.966.145.349 | 8.989.842.963 | 40.955.988.312 |
| Trích khấu hao | 647.469.252 | 174.183.085 | 821.652.337 |
| Tại ngày 31/03/2019 | 32.613.614.601 | 9.164.026.048 | 41.777.640.649 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 6.669.574.634 | 40.928.847.069 | 47.598.421.703 |
| Tại ngày 31/03/2019 | 6.022.105.382 | 40.754.663.984 | 46.776.769.366 |

Bất động sản đầu tư bao gồm các công trình hạ tầng kỹ thuật tại Cụm công nghiệp Nhơn Bình (thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định), Cụm công nghiệp Cát Nhơn (xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định) và Cụm công nghiệp Canh Vinh (xã Canh Vinh, huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định) đang cho bên thứ 3 thuê.

12. Chi phí trả trước

| | 31/03/2019 | 01/01/2019 |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 598.503.729 | 563.505.503 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 9.853.397.270 | 10.317.233.076 |
| Cộng | 10.451.900.999 | 10.880.738.579 |

13. Vay và nợ thuê tài chính

- Chi tiết phát sinh về các khoản vay và nợ ngắn hạn như sau:

| | Tại ngày 01/01/2019 | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | CLTG cuối kỳ | Tại ngày 31/03/2019 |
|---------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-------------------|------------------------|
| VCB Quy Nhơn (a) | 116.177.505.140 | 131.766.968.167 | 127.992.249.231 | 92.211.595 | 120.044.435.671 |
| - Vay Việt Nam Đồng | 77.370.512.275 | 111.381.476.377 | 109.877.420.731 | | 78.874.567.921 |
| - Vay Đô - la Mỹ | 38.806.992.865 | 20.385.491.790 | 18.114.828.500 | 92.211.595 | 41.169.867.750 |
| Cộng | 116.177.505.140 | 131.766.968.167 | 127.992.249.231 | 92.211.595 | 120.044.435.671 |

- Chi tiết phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn như sau:

| | Tại ngày 01/01/2019 | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Điều chỉnh trong kỳ | Tại ngày 31/03/2019 |
|-----------------------------------|------------------------|---------------|--------------------|----------------------|------------------------|
| A. Vay dài hạn | 5.079.000.000 | 0 | 0 | (116.000.000) | 4.963.000.000 |
| VCB Quy Nhơn (a) | 5.079.000.000 | 0 | 0 | (116.000.000) | 4.963.000.000 |
| Vay Việt Nam Đồng | 5.079.000.000 | 0 | 0 | (116.000.000) | 4.963.000.000 |
| B. Vay dài hạn đến hạn trả | 2.964.000.000 | 0 | 741.000.000 | 116.000.000 | 2.339.000.000 |
| VCB Quy Nhơn | 2.964.000.000 | 0 | 741.000.000 | 116.000.000 | 2.339.000.000 |
| Vay Việt Nam Đồng | 2.964.000.000 | 0 | 741.000.000 | 116.000.000 | 2.339.000.000 |
| Cộng | 8.043.000.000 | 0 | 741.000.000 | - | 7.302.000.000 |

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2019

14. Phải trả cho người bán ngắn hạn

| | <u>31/03/2019</u> | <u>01/01/2019</u> |
|---|-----------------------|-----------------------|
| a. Tổng Công ty PISICO | 11.785.095.378 | 14.634.678.359 |
| Công ty TNHH DV TM Tâm Như | 717.732.530 | |
| CN Công ty TNHH Deloitte VN | 52.800.000 | |
| Công ty TNHH TM TH Khải Hoàn | 292.905.185 | |
| Công ty TNHH Trang Thịnh Phát | 172.989.400 | |
| Công ty TNHH MTV Hậu Minh | 1.044.223.700 | |
| DNTN Cảnh Toàn | 98.437.705 | |
| Cty TNHH DV Danh Thắng | 368.610.920 | |
| Cty TNHH SX TM DV Đức Thịnh | 853.308.405 | |
| DNTN TM Hoàng Việt | 157.288.060 | |
| Cty TNHH MTV Huỳnh Hồng Nga | 815.243.755 | |
| DNTN Thiện Phú | 39.469.670 | |
| DNTN Lê Huy hiền | 262.484.295 | |
| DNTN Dệt May TM Vạn Phát | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| Công ty cổ phần phần mềm thông tin kinh doanh | 9.000.000 | 9.000.000 |
| Công ty TNHH Thảo Truyền | 151.900.000 | 151.900.000 |
| Công ty TNHH Đức Thành | 81.858.152 | 1.435.695.350 |
| Công ty TNHH Lê Gia | 3.100.064 | 662.102.754 |
| Công ty TNHH Hoàng Trang | 551.584.649 | 1.630.858.680 |
| Khách hàng Lê Hữu Tài | 4.720.884 | 7.860.696 |
| Công ty TNHH Hóa Keo Bình Thạnh | 19.849.390 | 166.761.265 |
| Công ty TNHH SX TM Bảo Bảo | 963.600 | 41.692.816 |
| Cửa hàng Hoàng Yên | 17.275.000 | 108.088.800 |
| Công ty CP CB Gỗ Phù Cát | 63.957.960 | |
| Khách hàng Nguyễn Viết Hưng | | 64.340.100 |
| DNTN Quang huy | | 67.639.000 |
| Cửa hàng TCT | | 138.360.600 |
| Khách hàng Nguyễn Hạnh Cúc | 69.627.000 | 131.715.000 |
| Khách hàng Kim Tuyền | 51.136.200 | 76.748.680 |
| Công ty TNHH chuyển phát nhanh EPS | 9.760.000 | |
| Công ty TNHH DV TM Tân Phát | 95.728.820 | 202.523.200 |
| Công ty TNHH kỹ nghệ Eco | 587.202.406 | 521.313.920 |
| Công ty CP Tân Tiến | 246.542.843 | 661.957.843 |
| Công ty TNHH SX TM Xuyên Việt | 13.675.200 | 154.827.200 |
| Cty TNHH SX BB và in ấn Trương Gia | 390.374.666 | 718.685.748 |
| Công ty TNHH Tân Bình | 192.507.192 | 338.837.456 |
| Công ty CP SX TM Vĩnh Phúc | 17.792.500 | 633.446.000 |
| Cty TNHH DV TM D.L.C Việt Nam | 4.859.800 | |
| Công ty Xăng dầu quân đội KV Tây nguyên | 1.755.000 | |
| Công ty TNHH Xuân Huy Phát | 120.501.715 | 220.444.360 |
| Cty TNHH Cơ khí Lam sơn | 19.250.000 | |
| Cty TNHH SX TM Sao Vàng | | 32.255.960 |
| XN Lắp máy và XD Quang Trung | 44.880.400 | 44.880.400 |

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2019

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

| | 31/03/2019 | 01/01/2019 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH SX TM DV Q&B | 193.050.000 | 44.550.000 |
| Công ty TNHH TM và MT Hậu sanh | | 10.000.000 |
| Công ty TNHH MTV CK Thế Bằng | | 781.883.553 |
| Khách hàng Phúc Thành | 2.160.000 | 2.160.000 |
| Nguyễn Thị Minh Hiền | 4.500.000 | |
| Công ty TNHH SX TM DV Tân Thành Long | 2.217.600 | 5.790.400 |
| Cty CP XNK & TM DV Bông Súng | | 245.271.400 |
| CN Cty CP G.Định Đại Việt tại Đ.Năng | | 21.450.000 |
| Cty TNHH CB Nước mắm Mười Thu | 31.497.912 | 159.166.082 |
| Cty TNHH Việt Nam BLS | | 12.217.432 |
| Công ty TNHH Thành phát VINA | | 27.244.800 |
| Công ty CP XL Điện Tuy Phước | 56.151.296 | 67.722.944 |
| Cửa hàng dầu nhớt Út Mỹ | 35.491.500 | 3.000.000 |
| Công ty TNHH VT DV TH Quang Huy | 101.879.800 | |
| CTy CP Petec Bình Định | | 7.358.400 |
| Công ty MTV VT Thái Hưng | 40.657.100 | |
| Công ty TNHH SX TM Trường Phước | 21.895.000 | 21.895.000 |
| Cty CP Trường Hải | | 550.699.030 |
| Công ty TNHH TNT Express Worldwide | 1.135.534 | |
| Cty TNHH Gỗ Thành Phúc | 2.536.044.170 | 3.315.037.990 |
| Cty TNHH TM DV T.U.T | | 26.108.500 |
| Vinatrans Quy Nhơn | 11.011.000 | 12.012.000 |
| Cty TNHH MTV Hậu Minh | 80.270.400 | |
| DNTN TM Bình An | 21.837.000 | |
| Cty TNHH MTV vận tải & TM Toàn Tâm | | 11.290.000 |
| DNTN Lê Huy Huyền | | 87.885.000 |
| b. Công ty CP PT Hạ tầng PBC | 56.427.964 | 56.427.964 |
| Công ty TNHH Xây dựng Bào Long | 2.539.564 | 2.539.564 |
| Cty TNHH XD TH Hà Thanh | 39.327.000 | 39.327.000 |
| Công ty TNHH XD An Đạt | 14.561.400 | 14.561.400 |
| c. Công ty TNHH MTV Truyền Hình Cáp QN | 6.901.585.314 | 729.327.405 |
| Công ty TNHH THC Sài Gòn tourist | 1.345.507.758 | 713.957.405 |
| Công ty TNHH TM DV Nội dung số | 5.424.792.000 | |
| Khách hàng khác | 131.285.556 | 15.370.000 |
| d. Công ty TNHH Nguyên liệu giấy QN | 8.486.491.199 | 3.886.172.682 |
| DNTN Thanh Hải | 615.544.868 | 428.533.406 |
| XNKD DVTH Cảng Quy Nhơn | 2.728.593.461 | 1.068.888.882 |
| Võ Ngọc Chinh | | 192.099.600 |
| Cty TNHH SX TM Đức Thịnh | | 325.416.000 |
| Khách hàng nhập gỗ | | 1.186.356.100 |
| Bùi Thị Xuân Vi | | |
| Công ty CP ĐT & XD Bình Định | | |
| Khách hàng khác | 5.142.352.870 | 684.878.694 |
| Cộng | 27.229.599.855 | 19.306.606.410 |



TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2019

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

15. Người mua trả trước tiền hàng ngắn hạn

| | 31/03/2019 | 01/01/2019 |
|-------------------------------------|--------------------|----------------------|
| a. Tổng Công ty PISICO | 302.902.074 | 6.627.689.603 |
| Khách hàng HARTMAN | 113.934.458 | 403.713.753 |
| Khách hàng SMT J/S | 6.868.170 | 6.868.170 |
| Công ty TNHH TM XD Long Phước | 1.500.000 | |
| Khách hàng CCST LTD | - | 1.157.663.530 |
| Công ty TNHH Trông Rừng QN | - | 4.928.844.704 |
| Khách hàng FREE STYLE | 10.765.826 | 10.765.826 |
| CN Cty CP Phú Tài tại TP.HCM | 41.771.620 | 41.771.620 |
| Công ty TNHH SX Gia Hưng | 50.000.000 | |
| Công ty CP PISICO Hà Thanh | 78.062.000 | 78.062.000 |
| b. Công ty CP PT Hạ tầng PBC | - | 41.877 |
| Cộng | 302.902.074 | 6.627.731.480 |

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 31/03/2019 | 01/01/2019 |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 2.168.808.223 | 867.716.119 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.267.668.964 | 1.738.357.554 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 118.412.558 | 17.579.998 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 33.600.000 | - |
| Các loại thuế khác | 490.000.000 | 490.000.000 |
| Cộng | 4.078.489.745 | 3.113.653.671 |

Chi tiết như sau:

| | 01/01/2019 | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | 31/03/2019 |
|----------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế GTGT bán hàng nội địa | 867.716.119 | 6.682.115.361 | 5.381.023.257 | 2.168.808.223 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | | 1.632.449.580 | 1.632.449.580 | - |
| Thuế thu nhập DN | 1.669.328.801 | 1.336.697.717 | 1.738.357.554 | 1.267.668.964 |
| - TCTy PISICO | 1.239.595.967 | 494.687.911 | 1.239.595.967 | 494.687.911 |
| - Cty TNHH Truyền Hình Cấp | 295.857.592 | 291.790.222 | 295.857.592 | 291.790.222 |
| - Cty CP PT Hạ Tầng PBC | 202.903.995 | 215.135.266 | 202.903.995 | 215.135.266 |
| - Cty Nguyên liệu giấy QN | (69.028.753) | 335.084.318 | - | 266.055.565 |
| Thuế môn bài | - | 14.000.000 | 14.000.000 | - |
| Thuế nhà đất, thuê đất | - | 195.924.404 | 162.324.404 | 33.600.000 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 17.579.998 | 276.518.423 | 137.738.569 | 118.412.558 |
| Thuế khác | 490.000.000 | - | - | 490.000.000 |
| Cộng | 3.044.624.918 | 10.137.705.485 | 9.065.893.364 | 4.078.489.745 |

17. Chi phí phải trả

| | 31/03/2019 | 01/01/2019 |
|--|----------------------|----------------------|
| Chi phí thuê bản quyền truyền hình | 170.994.899 | 523.480.216 |
| Lãi vay phải trả | 104.008.551 | 116.221.315 |
| Tiền lương, phép và tiền ăn ca của cán bộ công nhân viên | 81.731.500 | 143.939.200 |
| Các khoản chi phí khác | 603.816.439 | 289.326.054 |
| Tiền nước + Điện + thuê đất | 124.474.241 | - |
| Phí kiểm toán BCTC | - | 277.227.272 |
| Chi phí khai thác rừng TM | 391.796.150 | - |
| Cộng | 1.476.821.780 | 1.350.194.057 |



TÔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2019

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | <u>31/03/2019</u> | <u>01/01/2019</u> |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| Tiền bảo hành các hạng mục XD/CB | 27.808.000 | 27.808.000 |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 404.667.613 | - |
| Kinh phí công đoàn | 771.938.284 | 746.673.468 |
| Lợi nhuận Phải trả cho CĐTS | 875.000.000 | 2.737.000.000 |
| Cty Nhuận bang (LN Phải trả) | 58.634.180 | 58.634.180 |
| Công ty Cổ phần thực phẩm XK Bình Định | 712.971.000 | 712.971.000 |
| Công ty CP TM ĐT&PT Miền Núi | 113.784.055 | 113.784.055 |
| Phải trả Công Đoàn TCTy | 289.137.439 | 370.656.422 |
| Tiền ồm đầu, thai sản (có 1388) | 11.099.400 | 39.673.200 |
| Tiền thuê đất thô phải trả NN của các DN | 834.784.685 | 21.165.494 |
| Các khoản khác | 139.092.286 | 109.048.971 |
| Cộng | <u>4.238.916.942</u> | <u>4.937.414.790</u> |

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | |
|-----------------------------|-----------------------------|
| Tại ngày 01/01/2019 | 2.180.494.975 |
| Trích từ lợi nhuận sau thuế | 1.889.210.000 |
| Thu khác | 2.090.000 |
| Chi khen thưởng, phúc lợi | 2.354.430.200 |
| Số dư tại 31/03/2019 | <u>1.717.364.775</u> |

20. Doanh thu chưa thực hiện

| | <u>31/03/2019</u> | <u>01/01/2019</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| a. Ngắn hạn | 4.006.183.185 | 6.612.219.028 |
| Doanh thu nhận trước cho thuê cơ sở hạ tầng CCN Nhơn Bình | 443.065.684 | 2.269.404.275 |
| Doanh thu nhận trước tiền cho thuê cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp Canh Vinh và Cát Nhơn chưa thực hiện. | 2.589.096.082 | 2.613.769.807 |
| Cho thuê Văn phòng làm việc | 52.500.000 | 157.500.000 |
| Doanh thu nhận trước tiền thuê bao Truyền hình cáp | 640.896.419 | 449.044.946 |
| Doanh thu nhận trước tiền cho thuê đất (NLG) | 280.625.000 | 1.122.500.000 |
| b. Dài hạn | 66.679.401.648 | 66.655.353.566 |
| Doanh thu nhận trước tiền cho thuê cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp Canh Vinh và Cát Nhơn chưa thực hiện. | 60.358.094.800 | 60.993.222.670 |
| Doanh thu nhận trước tiền cho thuê cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp Nhơn Bình chưa thực hiện. | 4.637.556.848 | 4.539.630.896 |
| Doanh thu nhận trước tiền cho thuê đất (NLG) | 1.683.750.000 | 1.122.500.000 |
| Cộng | <u>70.685.584.833</u> | <u>73.267.572.594</u> |



TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2019

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

21. Vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|--|---------------------------|----------------------|----------------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Tại ngày 01/01/2018 | 275.000.000.000 | 522.569.600 | 26.643.649.201 | 12.703.335.540 | 29.206.539.301 | 344.076.093.642 |
| Lợi nhuận năm 2018 | | | | | 34.901.744.370 | 34.901.744.370 |
| Trích Quỹ Khen thưởng Phúc lợi | | | | | (3.196.380.662) | (3.196.380.662) |
| Chia cổ tức | | | | | (22.000.000.000) | (22.000.000.000) |
| Các khoản tăng/giảm vốn CSH tại Cty liên kết | | | | - | 6.474.531.028 | 6.474.531.028 |
| Chi khác | | | | | (240.000.000) | (240.000.000) |
| CL tỷ giá năm 2018 | | | (1.932.366.965) | | | (1.932.366.965) |
| Chia lợi nhuận cho đối tác hợp tác kinh doanh (TH Cấp) | | | | | (3.000.000.000) | (3.000.000.000) |
| Tại ngày 31/12/2018 | 275.000.000.000 | 522.569.600 | 24.711.282.236 | 12.703.335.540 | 42.146.434.037 | 355.083.621.413 |
| Tại ngày 01/01/2019 | 275.000.000.000 | 522.569.600 | 24.711.282.236 | 12.703.335.540 | 42.146.434.037 | 355.083.621.413 |
| Lợi nhuận Quý 1/2019 | | | | | 7.375.668.046 | |
| Trích Quỹ Khen thưởng Phúc lợi | | | | | -1.325.272.500 | |
| Chia cổ tức | | | | | (19.250.000.000) | |
| Tại ngày 31/03/2019 | 275.000.000.000 | 522.569.600 | 24.711.282.236 | 12.703.335.540 | 28.946.829.583 | 355.083.621.413 |



TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2019

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**Vốn góp của chủ sở hữu**

| Cổ đông | Tại ngày 31/03/2019 | | Tại ngày 01/01/2019 | |
|------------------------|---------------------|------------------------|---------------------|------------------------|
| | Tỷ lệ (%) | Giá trị | Tỷ lệ (%) | Giá trị |
| Công ty TNHH TM Ánh Vy | 96,83 | 266.270.000.000 | 96,83 | 266.270.000.000 |
| Các cổ đông khác | 3,17 | 8.730.000.000 | 3,17 | 8.730.000.000 |
| Cộng | | 275.000.000.000 | | 275.000.000.000 |

| | 31/03/2019 | 01/01/2019 |
|---|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 27.500.000 | 27.500.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 27.500.000 | 27.500.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | | |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 27.500.000 | 27.500.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu. | | |

22. Lợi ích của cổ đông thiểu số

| | Công ty Cổ phần Dịch vụ và Phát triển hạ tầng P.B.C | Công ty TNHH Nguyên liệu giấy QN | Tổng Cộng |
|---|---|----------------------------------|-----------------------|
| Tại ngày 01/01/2018 | 6.062.095.429 | | 6.062.095.429 |
| LN của cổ đông thiểu số 2018 | 1.372.459.215 | 2.076.105.819 | 3.448.565.034 |
| Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận của CĐTS | (50.560.417) | | (50.560.417) |
| Chia cổ tức cho CĐTS | (1.093.750.000) | (1.862.000.000) | (2.955.750.000) |
| Vốn góp của CĐTS | - | 4.655.000.000 | 4.655.000.000 |
| LNST chưa PP của CĐTS | | 323.860.512 | 323.860.512 |
| Quỹ ĐTPT phân bổ cho CĐTS | | 1.847.400.869 | 1.847.400.869 |
| Nguồn vốn XD CD phân bổ cho CĐTS | | 5.586.259.146 | 5.586.259.146 |
| Tại ngày 31/12/2018 | 6.290.244.227 | 12.626.626.346 | 18.916.870.573 |
| Tại ngày 01/01/2019 | | | |
| LN của cổ đông thiểu số Q1/2019 | 247.491.143 | 605.315.262 | 852.806.405 |
| Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận của CĐTS | (93.537.500) | (470.400.000) | (563.937.500) |
| Tại ngày 31/03/2019 | 6.444.197.870 | 12.761.541.608 | 19.205.739.478 |

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán:

| | 31/12/2018 | 01/01/2019 |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| c. Ngoại tệ các loại | | |
| Dollar Mỹ (USD) | 653.634,60 | 314.066,40 |
| EURO | 340,59 | 349,66 |
| d. Nợ khó đòi đã xử lý | 5.623.669.639 | 5.623.669.639 |

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2019

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | Từ 01/01/2013-> 31/03/2019 | Từ 01/01/2018 -> 31/03/2018 |
|--|-------------------------------|--------------------------------|
| Tổng doanh thu | 187.680.107.376 | 117.160.543.594 |
| Các khoản giảm trừ | | - |
| Doanh thu thuần | 187.680.107.376 | 117.160.543.594 |
| Trong đó: | | |
| Doanh thu sản phẩm Lâm sản và DV Lâm nghiệp | 176.606.115.052 | 104.898.582.189 |
| Doanh thu cho thuê và DV hạ tầng Khu công nghiệp | 3.293.231.194 | 4.082.129.765 |
| Doanh thu DV Truyền Hình Cáp | 7.780.761.130 | 8.179.831.640 |
| Cộng | 187.680.107.376 | 117.160.543.594 |

2. Giá vốn hàng bán

| | Từ 01/01/2013-> 31/03/2019 | Từ 01/01/2018 -> 31/03/2018 |
|--|-------------------------------|--------------------------------|
| Giá vốn sản phẩm Lâm sản và DV Lâm nghiệp | 152.711.257.444 | 87.467.237.768 |
| Giá vốn cho thuê và DV hạ tầng Khu công nghiệp | 1.624.692.986 | 2.369.494.522 |
| Giá vốn DV Truyền Hình Cáp | 4.265.446.385 | 3.506.058.053 |
| Cộng | 158.601.396.815 | 93.342.790.343 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Từ 01/01/2013-> 31/03/2019 | Từ 01/01/2018 -> 31/03/2018 |
|-------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|
| Cổ tức và lợi nhuận được chia | 1.706.250.000 | 910.000.000 |
| Lãi tiền gửi, cho vay | 31.810.118 | 130.650.127 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 135.727.584 | 253.382.590 |
| Cộng | 1.873.787.702 | 1.294.032.717 |

4. Chi phí tài chính

| | Từ 01/01/2013-> 31/03/2019 | Từ 01/01/2018 -> 31/03/2018 |
|----------------------|-------------------------------|--------------------------------|
| Chi phí lãi vay | 1.812.054.586 | 765.449.632 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 103.049.634 | 127.898.515 |
| Cộng | 1.915.104.220 | 893.348.147 |

5. Thu nhập khác

| | Từ 01/01/2013-> 31/03/2019 | Từ 01/01/2018 -> 31/03/2018 |
|------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|
| Lãi thanh lý tài sản cố định | - | 241.839.145 |
| Xử lý nợ, Thu hồi nợ | 60.000 | 6.376.000 |
| Thu nhập khác | 13.227.273 | 5.681.817 |
| Cộng | 13.287.273 | 253.896.962 |

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2019

6. Chi phí khác

| | Từ 01/01/2013-> 31/03/2019 | Từ 01/01/2018 -> 31/03/2018 |
|------------------------|-------------------------------|--------------------------------|
| Xử lý nợ | - | 60.126.000 |
| Chi thù lao HĐQT | 117.000.000 | 12.000.000 |
| Các khoản chi phí khác | 2.340.000 | 2.184.047 |
| Cộng | 119.340.000 | 74.310.047 |

7. Phần lãi/lỗ trong công ty liên kết, liên doanh

| | Từ 01/01/2013-> 31/03/2019 | Từ 01/01/2018 -> 31/03/2018 |
|--|-------------------------------|--------------------------------|
| Phần lãi / (lỗ) trong lợi nhuận sau thuế tính theo tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn tại các công ty liên kết: | | |
| - Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Pisico Đồng An | 1.089.156.594 | 972.679.831 |
| Cộng | 1.089.156.594 | 972.679.831 |

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Từ 01/01/2013-> 31/03/2019 | Từ 01/01/2018 -> 31/03/2018 |
|--|-------------------------------|--------------------------------|
| Lợi nhuận trước thuế | 9.565.172.168 | 9.840.530.156 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN | | |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 307.866.627 | 355.956.047 |
| Các khoản chi phí không được trừ | 307.866.627 | 355.956.047 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | 3.189.550.212 | 1.882.679.831 |
| Cổ tức và phần lãi từ công ty liên kết | 2.795.406.594 | 1.882.679.831 |
| Các khoản khác | 394.143.618 | - |
| Tổng thu nhập chịu thuế TNDN | 6.683.488.583 | 8.313.806.372 |
| <u>Trong đó:</u> | | |
| Tổng thu nhập chịu thuế suất 20% | 6.683.488.583 | 8.313.806.372 |
| Thuế TNDN tính theo thuế suất | 1.336.697.717 | 1.662.761.275 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 1.336.697.717 | 1.662.761.275 |

9. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số

| | Từ 01/01/2013-> 31/03/2019 | Từ 01/01/2018 -> 31/03/2018 |
|---|-------------------------------|--------------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế tính cho cổ đông thiểu số tại các Cty con: | | |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ phát triển hạ tầng P.B.C | 247.491.143 | 212.132.636 |
| - Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy QN | 605.315.262 | - |
| Cộng | 852.806.405 | 212.132.636 |



TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2019

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

10. Lãi cơ bản, Lãi suy giảm trên cổ phiếu

| | Từ 01/01/2013-> 31/03/2019 | Từ 01/01/2018 -> 31/03/2018 |
|---|-------------------------------|--------------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ | 7.375.668.046 | 7.965.636.245 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | | |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 7.375.668.046 | 7.965.636.245 |
| Trích Quỹ khen thưởng, Phúc lợi | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 27.500.000 | 27.500.000 |
| Cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm | | |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 268 | 290 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 268 | 290 |

11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

| | Từ 01/01/2013-> 31/03/2019 | Từ 01/01/2018 -> 31/03/2018 |
|----------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 14.813.768.709 | 37.498.084.411 |
| Chi phí nhân công | 12.695.013.715 | 18.667.810.940 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.716.654.606 | 3.835.757.965 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 23.789.740.453 | 20.732.158.773 |
| Chi phí khác bằng tiền | 8.973.035.189 | 7.242.690.887 |
| Cộng | 63.988.212.672 | 87.976.502.976 |

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Khấu hao tài sản cố định**

| | Từ 01/01/2013-> 31/03/2019 | Từ 01/01/2018 -> 31/03/2018 |
|-----------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|
| Khấu hao tài sản cố định hữu hình | 2.794.286.886 | 2.374.326.843 |
| Khấu hao tài sản cố định vô hình | 100.715.383 | 80.535.072 |
| Khấu hao bất động sản | 821.652.337 | 1.380.896.050 |
| Cộng | 3.716.654.606 | 3.835.757.965 |

2. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư

| | Từ 01/01/2013-> 31/03/2019 | Từ 01/01/2018 -> 31/03/2018 |
|--|-------------------------------|--------------------------------|
| Lãi tiền gửi, cho vay | 31.810.118 | 130.650.127 |
| Lãi từ thanh lý tài sản cố định và TS dài hạn khác | - | 241.839.145 |
| Cổ tức và lợi nhuận được chia | 1.706.250.000 | 910.000.000 |
| Lãi/lỗ trong công ty liên kết, liên doanh | 1.089.156.594 | 972.679.831 |
| Cộng | 2.827.216.712 | 2.255.169.103 |



TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2019

3. Tiền thu từ đi vay

| | <u>Từ 01/01/2013-> 31/03/2019</u> | <u>Từ 01/01/2018 -> 31/03/2018</u> |
|--------------------|--|---|
| Tiền vay ngân hàng | 131.766.968.167 | 94.956.133.419 |
| Cộng | 131.766.968.167 | 94.956.133.419 |

4. Tiền chi trả nợ gốc vay

| | <u>Từ 01/01/2013-> 31/03/2019</u> | <u>Từ 01/01/2018 -> 31/03/2018</u> |
|--------------------|--|---|
| Tiền vay ngân hàng | 128.733.249.231 | 70.126.325.031 |
| Cộng | 128.733.249.231 | 70.126.325.031 |

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Báo cáo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Tập đoàn có các bộ phận kinh doanh chính phân chia theo các lĩnh vực chính dưới sự quản lý của Tập đoàn, cụ thể như sau:

- Kinh doanh các sản phẩm lâm sản và dịch vụ lâm nghiệp: bao gồm sản xuất chế biến, mua bán lâm sản, trồng rừng, các sản phẩm và sản phẩm dịch vụ liên quan đến rừng trồng;
- Kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp và các dịch vụ đi kèm;
- Dịch vụ truyền hình cáp và các dịch vụ đi kèm;
- Đầu tư tài chính: Đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết và các doanh nghiệp khác có hoạt động kinh doanh phù hợp với hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty.

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2019

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

| | Sản phẩm lâm sản và dịch vụ lâm nghiệp | Hạ tầng Cụm Công nghiệp | Truyền hình cáp | Đầu tư tài chính | Phần theo dõi và quản lý chung | Cộng |
|--|--|----------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 176.606.115.052 | 3.293.231.194 | 7.780.761.130 | | | 187.680.107.376 |
| Doanh thu hoạt động tài chính và lợi nhuận từ công ty liên kết | 136.447.119 | 26.301.583 | 1.164.334 | 2.795.406.594 | 3.624.666 | 2.962.944.296 |
| Thu nhập khác | 0 | 10.500.000 | 2.787.273 | | | 13.287.273 |
| Tổng doanh thu và thu nhập khác | 176.742.562.171 | 3.330.032.777 | 7.784.712.737 | 2.795.406.594 | 3.624.666 | 190.656.338.945 |
| Giá vốn hàng bán | 152.711.257.444 | 1.624.692.986 | 4.265.446.385 | | | 158.601.396.815 |
| Chi phí bán hàng | 13.707.407.690 | | 452.415.035 | | | 14.159.822.725 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 4.272.315.248 | 526.988.297 | 1.377.607.845 | 118.591.627 | | 6.295.503.017 |
| Chi phí tài chính | 648.327.949 | 0 | 149.892.361 | 0 | 1.116.883.910 | 1.915.104.220 |
| Chi phí khác | 105.000.000 | 14.340.000 | 0 | | | 119.340.000 |
| Chi phí phân bổ trực tiếp của bộ phận | 171.444.308.331 | 2.166.021.283 | 6.245.361.626 | 118.591.627 | | 179.974.282.867 |
| Chi phí được theo dõi chung của các bộ phận | | | | | 1.116.883.910 | 1.116.883.910 |
| Tổng chi phí | 171.444.308.331 | 2.166.021.283 | 6.245.361.626 | 118.591.627 | 1.116.883.910 | 181.091.166.777 |
| Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN | 5.298.253.840 | 1.164.011.494 | 1.539.351.111 | 2.676.814.967 | -1.113.259.244 | 9.565.172.168 |
| Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư | 1.828.782.006 | 853.915.960 | 1.033.956.640 | | | 3.716.654.606 |
| Tổng chi phí phát sinh để mua TSCĐ | 2.891.092.637 | 0 | 0 | | | 2.891.092.637 |
| Tài sản phân bổ trực tiếp của bộ phận | 226.122.336.202 | 124.968.924.247 | 30.080.411.638 | 190.947.807.826 | | 572.119.479.913 |
| Tài sản được theo dõi và quản lý chung | | | | | 37.166.266.173 | 37.166.266.173 |
| Tổng tài sản | 226.122.336.202 | 124.968.924.247 | 30.080.411.638 | 190.947.807.826 | 37.166.266.173 | 609.285.746.086 |

Bình Định, ngày 25 tháng 04 năm 2019



Nguyễn Ngọc Minh
Lập biểu



Nguyễn Hoàng Lam
Kế toán trưởng




Đông Thị Anh
Tổng Giám đốc